

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11 /2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 17-3-2020.

V/v tranh chấp dân sự- Hợp đồng vay
tài sản, hợp đồng thế chấp tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tôn Phước Thuận

2. Ông Nguyễn Văn Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thi, là thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang:
không tham gia phiên tòa

Ngày 17 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp dân sự “Hợp đồng vay tài sản, hợp đồng thế chấp tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2020/QĐXX-ST ngày 03 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lâm Thị Xuân T, sinh năm 1964; nơi cư trú: ấp T 2, thị trấn CM, huyện CM, tỉnh An Giang;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bùi Quốc N, sinh năm 1981; nơi cư trú: số 423, ấp MH, thị trấn ML, huyện CM, tỉnh An Giang; là người đại diện ủy quyền của nguyên đơn; có mặt.

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Huỳnh Thanh S, sinh năm 1966; nơi cư trú: ấp NN, xã NM, huyện CM, tỉnh An Giang; vắng mặt

2.2. Bà Lâm Thị Thúy N, sinh năm 1968; nơi cư trú: ấp Nhơn Ngải, xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng, người đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Bùi Quốc N trình bày: Giữa bà T, ông S, bà N là chỗ quen biết, ông S, bà N có đến nhà bà T để vay tiền cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: ngày 15/8/2014 do quen biết bà N, ông S có đến nhà bà T để vay số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), có làm biên nhận nợ.

Lần thứ hai: ngày 28/8/2014, ông S, bà N tiếp tục đến nhà bà T vay thêm số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) có làm biên nhận nợ.

Cả hai lần vay không có thỏa thuận thời gian trả, khi nào bà T cần lại tiền thì bà N, ông S sẽ trả số tiền đã vay lại cho bà T. Khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Đến tháng 6/2017, do bà T cần tiền để lo cho gia đình nên có liên hệ bà N, ông S để đòi lại số tiền vay 320.000.000 đồng, nhưng bà N, ông S không trả tiền lại cho bà T.

Bà T có giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04533 QSDĐ/eb do Ủy ban nhân dân huyện CM cấp cho ông Huỳnh Thanh S ngày 25/9/2001 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở hồ sơ gốc số 195/No do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp cho ông Huỳnh Thanh S, bà Lâm Thị Thúy N ngày 18 tháng 7 năm 2006 để làm tin. Nay bà T yêu cầu bà N, ông S liên đới trả cho bà T số tiền vốn 320.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ tháng 9/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm, bà T đồng ý trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở cho ông S, bà N.

Từ khi vay đến nay bà N, ông S có đóng lãi cho bà T với tổng cộng số tiền 98.700.000 đồng (số tiền lãi này bà N, ông S đóng lãi từ 9/2014 đến tháng 11/2019). Bà T đồng ý khấu trừ tiền lãi theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày sau khi Tòa án hòa giải phía bị đơn có đóng lãi thêm với số tiền 2.000.000đ.

Bị đơn bà Lâm Thị Thúy N trình bày: Tôi không nhớ chính xác ngày, tháng năm vay tiền của bà T. Nhưng tôi thừa nhận có vay của bà T số tiền 320.000.000 đồng, số tiền 320.000.000 đồng tôi vay của bà T hai lần: lần một bà vay bà T 300.000.000 đồng, sau đó vay thêm 20.000.000 đồng, khi vay tiền có làm biên nhận, chữ ký trong hai biên nhận bà T cung cấp cho Tòa án là chữ ký của bà và ông S, vay tiền là để làm ruộng và đóng lãi ngân hàng. Để tạo lòng tin bà và ông S có đưa bà T có giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04533 QSDĐ/eb do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp cho ông Huỳnh Thanh S ngày

25/9/2001 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở hồ sơ gốc số 195/No do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp cho ông Huỳnh Thanh S, bà Lâm Thị Thúy N ngày 18 tháng 7 năm 2006 để làm tin.

Khi vay tiền có thỏa thuận lãi suất nhưng nhớ lãi suất bao nhiêu, bà có đóng tiền lãi cho bà T nhưng số tiền cụ thể bao nhiêu bà không nhớ và cũng không có ý kiến gì về số tiền lãi này, đóng lãi không có làm giấy tờ và cũng không có ai chứng kiến. Khi vay tiền không có thỏa thuận thời gian trả cụ thể nhưng khi làm ăn được thì sẽ gửi trả tiền gốc lại cho bà T. Bà T là người trực tiếp giao tiền cho bà, ông S cả hai lần vay. Nay bà T yêu cầu bà và ông S liên đới trả cho bà T số tiền 320.000.000 đồng, do hoàn cảnh khó khăn còn nợ ngân hàng nên xin bà T cho bà, ông S năm 2021 sẽ trả tiền gốc đã vay của bà T. Từ khi vay đến nay bà và ông S chưa trả được cho bà T tiền gốc đã vay của bà T.

Khi nhận các văn bản tố tụng của Tòa án tôi đều thông báo cho ông S biết thời gian Tòa án mời làm việc nhưng do ông S bận đi làm ăn không về được.

Bị đơn ông Huỳnh Thanh S đã được tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Thanh không gửi văn bản ghi ý kiến và vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Ngày 15/8/2014, bà Lâm Thị Xuân T có cho ông Huỳnh Thanh S, bà Lâm Thị Thúy N vay 300.000.000 đồng. Đến ngày 28/8/2014, ông S, bà N tiếp tục vay thêm 20.000.000 đồng. Khi vay có làm biên nhận và thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, không thỏa thuận thời gian trả và bà T có giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04533/eB do UBND huyện Chợ Mới cấp cho ông S ngày 25/9/2001 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 195/NO do UBND huyện Chợ Mới cấp cho ông S, bà N liên đới trả 320.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật kể từ tháng 9/2014 đến khi xét xử sơ thẩm, đồng ý trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở cho ông S, bà N. Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền nguyên đơn đồng ý điều chỉnh số lãi đã nhận với tổng số tiền 100.700.000 đồng.

Bà N thừa nhận có vay của bà T 02 lần, tổng cộng 320.000.000 đồng, khi vay tiền có làm biên nhận, ông S, bà N có ký tên vào biên nhận. Bà N, ông S có đưa bà T giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04533/eB do UBND huyện Chợ Mới cấp cho ông S ngày 25/9/2001 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở

số 195/NO do UBND huyện Chợ Mới cấp cho ông S, bà N để làm tin. Tại phiên tòa, bà N thống nhất số vốn, lãi còn nợ nhưng do hoàn cảnh khó khăn chưa có khả năng trả. Phía ông Huỳnh Thanh S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không rõ lý do và không gửi văn bản ý kiến.

Xét thấy, hợp đồng vay tài sản giữa bà T với ông S, bà N được xác lập trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận và được lập thành văn bản có chữ ký của ông S, bà N nên căn cứ Điều 463 Bộ luật dân sự 2015 công nhận hợp đồng vay tài sản giữa bà T với ông S, bà N. Do ông S, bà N vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà T khởi kiện yêu cầu ông S, bà N trả 320.000.000 đồng là có căn cứ.

Về lãi suất, bà T yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật kể từ tháng 9/2014 đến khi xét xử sơ thẩm. Xét thấy, do phía ông S, bà N chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T nên bà T yêu cầu tính lãi suất từ tháng 9/2014 đến khi xét xử sơ thẩm là có căn cứ. Tuy nhiên, các đương sự thỏa thuận lãi suất 2%/tháng là cao so với quy định của pháp luật nên cần điều chỉnh số tiền lãi 100.700.000 đồng theo quy định tại Điều 468 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04533/eB do UBND huyện Chợ Mới cấp cho ông S ngày 25/9/2001 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 195/NO do UBND huyện Chợ Mới cấp cho ông S, bà N ngày 18/7/2006, việc thế chấp giữa hai bên không tuân thủ việc đăng ký thế chấp theo quy định nên cần tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất vô hiệu và buộc bà T giao trả ông S, bà N giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04533/eB do UBND huyện Chợ Mới cấp cho ông S ngày 25/9/2001 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 195/NO ngày 18/7/2006.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, đề nghị:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị Xuân T

Buộc ông Huỳnh Thanh S và bà Lâm Thị Thúy N trả cho bà Lâm Thị Xuân T 320.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ tháng 9/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Điều chỉnh mức lãi suất đối với số tiền lãi 100.700.000 đồng.

Tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa bà Lâm Thị Xuân T và ông Huỳnh Thanh S, bà Lâm Thị Thúy N vô hiệu

Buộc Lâm Thị Xuân T giao trả ông Huỳnh Thanh S và bà Lâm Thị Thúy N giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04533/eB do UBND huyện Chợ Mới cấp cho ông S ngày 25/9/2001 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 195/NO do UBND huyện Chợ Mới cấp cho ông S, bà N ngày 18/7/2006.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn ông S, bà N yêu cầu trả nợ vay và trả lãi theo quy định pháp luật cho đến khi xét xử đây là tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có nơi cư trú tại xã Long Điền B, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thụ lý giải quyết là đúng theo quy định Điều 26; 35; 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Huỳnh Thanh S đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng ông vẫn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét vắng mặt đối với ông ông Huỳnh Thanh S.

[2]. *Về nội dung*

[2.1]. *Về hợp đồng vay tài sản*: Giữa bà Lâm Thị Xuân T, bà Lâm Thị Thúy N có xác lập hợp đồng vay tài sản, chứng cứ bà T cung cấp cho Tòa án là biên nhận nợ (ngày vay đầu tiên là ngày 15/8/2014 và ngày cuối cùng là 24/8/2014), vay không thỏa thuận thời hạn, lãi suất các bên thống nhất là 2%/tháng; ông S, bà N có ký tên vào biên nhận nợ, tổng số tiền vay 320.000.000 đồng. Hợp đồng này được xác lập trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không bị lừa dối hay ép buộc nên đây là hợp đồng hợp pháp.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, do nhiều lần bà T yêu cầu ông S, bà N trả tiền nhưng ông S, bà N không trả nên bà T khởi kiện yêu cầu ông S, bà N có nghĩa vụ trả số tiền 320.000.000đ là phù hợp Điều 305, 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

[2.2]. *Đối với yêu cầu tính lãi*: bà T yêu cầu tính lãi đối với số tiền 320.000.000 đồng theo quy định pháp luật từ 9/2014 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm. Xét thấy, hợp đồng vay này là hợp đồng không có kỳ hạn, ngày bắt đầu cho vay là ngày 15/8/2014, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, quá trình thực hiện hợp đồng bà T và bà N đều xác định ông S bà N có đóng lãi được nhiều lần đến khoảng tháng 11/2019 với số tiền tổng cộng là 100.700.000đ. Xét thấy mức lãi suất hai bên thỏa thuận 2%/tháng là cao hơn quy định tại thời điểm xác lập hợp đồng vay nên Hội đồng xét xử điều chỉnh cho phù hợp, tiền lãi được tính như sau:

Tiền lãi theo quy định pháp luật từ tháng 9/2014 đến tháng 6/2017:

$320.000.000 \text{ đồng} \times 2 \text{ năm} \times 9 \text{ tháng} \times 29 \text{ ngày} \times 9\%/\text{năm} = 81.600.000\text{đ.}$

Tiền lãi theo quy định pháp luật từ tháng 7/2017 đến tháng 11/2019:

$320.000.000 \text{ đồng} \times 2 \text{ năm} \times 4 \text{ tháng} \times 29 \text{ ngày} \times 20\%/ \text{năm} = 154.667.000đ.$

Số tiền lãi theo quy định pháp luật là: $154.667.000 \text{ đồng} + 81.600.000 \text{ đồng} = 236.267.000 \text{ đồng}.$

Số tiền lãi ông S, bà N phải đóng thêm tháng 9/2014 đến tháng 11/2019: $236.267.000 \text{ đồng} - 100.700.000 \text{ đồng} = 135.567.000 \text{ đồng}$

Tiền lãi theo quy định pháp luật từ tháng 12/2019 đến tháng 17/3/2019 là:

$320.000.000 \text{ đồng} \times 3 \text{ tháng} \times 16 \text{ ngày} \times 20\%/ \text{năm} = 21.333.000 \text{ đồng}$

Số tiền lãi bà N, ông S phải trả cho bà T: $135.567.000 \text{ đồng} + 21.333.000 \text{ đồng} = 156.900.000 \text{ đồng}.$

Tổng cộng tiền gốc và lãi: $320.000.000 \text{ đồng} + 156.900.000 \text{ đồng} = 476.900.000 \text{ đồng}.$

Từ những cơ sở phân tích trên, Hội đồng xét xử buộc ông S, bà N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T 320.000.000 đồng tiền vốn gốc và 156.900.000 đồng tiền lãi là phù hợp Điều 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005.

[2.3]. *Về hợp đồng thế chấp tài sản:* hợp đồng thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04533 QSDĐ/eb do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp cho ông Huỳnh Thanh S ngày 25/9/2001 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở hồ sơ gốc số 195/No do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp cho ông Huỳnh Thanh S, bà Lâm Thị Thúy N ngày 18 tháng 7 năm 2006, theo như lời trình bày nguyên đơn và bị đơn thì khi vay bị đơn có giao cho nguyên đơn giữ giấy chứng nhận bản chính để làm tin chứ các bên không có xác lập hợp đồng thế chấp theo quy định pháp luật, phía nguyên đơn tự nguyện trả bản chính quyền sử dụng đất số 04533 QSDĐ/eb do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp cho ông Huỳnh Thanh S ngày 25/9/2001 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở hồ sơ gốc số 195/No do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp cho ông Huỳnh Thanh S, bà Lâm Thị Thúy N ngày 18 tháng 7 năm 2006. Sự tự nguyện này của bà T không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà T. Do các bên không tranh chấp đối với việc thế chấp này nên hội đồng xét xử không xem xét đến.

[2.4.] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Huỳnh Thanh S, bà Lâm Thị Thúy N phải liên đới chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 298, 305, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 468, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Công nhận hợp đồng vay tài sản giữa bà Lâm Thị Xuân T với ông Huỳnh Thanh S, bà Huỳnh Thị Thúy N.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị Xuân T.

Buộc ông Huỳnh Thanh S, bà Huỳnh Thị Thúy N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lâm Thị Xuân T số tiền vốn 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng) và số tiền lãi 156.900.000đ (một trăm năm mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng). Tổng cộng: 476.900.000 đồng (bốn trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 bộ luật Dân sự năm 2015.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lâm Thị Xuân T giao trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 04533 QSDĐ/eb do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp cho ông Huỳnh Thanh S ngày 25/9/2001 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở hồ sơ gốc số 195/No do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp cho ông Huỳnh Thanh S, bà Lâm Thị Thúy N ngày 18 tháng 7 năm 2006.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Huỳnh Thanh S, bà Lâm Thị Thúy N phải liên đới chịu 23.076.000 (hai mươi ba triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn) đồng.

Bà Lâm Thị Xuân T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 8.000.000 (tám triệu) đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007805 ngày 02/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có

lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- VKSND huyện Chợ Mới;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Bình